

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TIỂU CẦN  
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 75/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 26-11-2018

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Dương Thị Mỹ Chấm**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

**Ông Nguyễn Văn Bé;**

**Bà Trang Thị Cẩm Nhuận.**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Liên Thị Kim Ngân**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 26 tháng 11 năm 2018, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 447/2018/TLST-HNGĐ, ngày 09-11-2018, về việc “*Tranh chấp ly hôn*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2018/QĐXXST- HNGĐ, ngày 15-11-2018, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Anh Trần Quốc T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

**Bị đơn:** Chị Trần Ngọc Trâm A, sinh năm 1983; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện ngày 08/11/2018, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn anh Trần Quốc T trình bày:**

Vào năm 2015, anh xác lập quan hệ hôn nhân với chị Trần Ngọc Trâm A không có đăng ký kết hôn, trong quá trình sống chung anh chị không có con chung.

Tài sản chung và nợ chung: Không có.

Nguyên nhân xin ly hôn: Sau khi kết hôn anh chị sống chung không hợp nên đã sống ly thân 01 năm nay, thời gian sống ly thân anh chị không hàn gắn đoàn tụ được.

**Anh Trần Quốc T yêu cầu Tòa án giải quyết:**

Về hôn nhân: Cho anh được ly hôn với chị Trần Ngọc Trâm A.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Trần Quốc T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

**Tại bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn chị Trần Ngọc Trâm A trình bày:**

Vào năm 2015, chị xác lập quan hệ hôn nhân với anh Trần Quốc T, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn, trong quá trình sống chung anh chị không có con chung.

Tài sản chung và nợ chung: Không có.

*Nguyên nhân vợ chồng không sống chung:* Sau khi kết hôn anh chị sống chung không hợp nên đã sống ly thân 01 năm nay, thời gian sống ly thân vợ chồng không hàn gắn đoàn tụ được, chị đồng ý ly hôn cùng anh T.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Trần Ngọc Trâm A có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Quốc T cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau đây: 01 chứng minh nhân dân tên Trần Quốc T (bản photo); 01 sổ hộ khẩu gia đình tên Trần Thị T (bản photo); Bị đơn có cung cấp cho Tòa án: 01 chứng minh nhân dân tên Trần Ngọc Trâm A (bản photo); 01 sổ hộ khẩu gia đình tên Phạm Thị T (bản photo).

**Những vấn đề các bên đương sự thống nhất:**

**Về con chung:** Anh Trần Quốc T và chị Trần Ngọc Trâm A thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

**Về tài sản chung, nợ chung:** Anh Trần Quốc T và chị Trần Ngọc Trâm A thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

**Những vấn đề các bên đương sự không thống nhất:** Không có

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Chị Trần Ngọc Trâm A có hộ khẩu thường trú ở huyện T theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn xét xử vụ án.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Trần Quốc T và chị Trần Ngọc Trâm A chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2015, trên cơ sở tự nguyện, được

hai bên gia đình đồng ý tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng anh T và chị Trâm A không có đăng ký kết hôn. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thì anh T và chị Trâm A không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3]. *Về con chung*: Anh Trần Quốc T và chị Trần Ngọc Trâm A thống nhất khai không có nên không xem xét, giải quyết.

[4]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Anh Trần Quốc T và chị Trần Ngọc Trâm A thống nhất khai không có nên không xem xét, giải quyết.

[5]. *Về án phí*: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, 273, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

#### **Tuyên xử:**

**1. Về hôn nhân:** Không công nhận anh Trần Quốc T và chị Trần Ngọc Trâm A là vợ chồng.

**2. Về con chung:** Anh Trần Quốc T và chị Trần Ngọc Trâm A thống nhất khai không có nên không xem xét, giải quyết.

**3. Về tài sản chung, nợ chung:** Anh Trần Quốc T và chị Trần Ngọc Trâm A thống nhất khai không có nên không xem xét, giải quyết.

**4. Về án phí:** Anh Trần Quốc T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0019186, ngày 09-11-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần. Anh Trần Quốc T đã nộp đủ án phí.

Bị đơn chị Trần Ngọc Trâm A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

**5. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm./.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- CC THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Dương Thị Mỹ Châm**